

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ I NĂM NAY (01/10/2022-31/12/2022)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ I NĂM NAY (01/10/2022-31/12/2022)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm nay (1/10/2022 - 31/12/2022)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (1/10/2022-31/12/2022)	Năm trước (1/10/2021-31/12/2021)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	E2.1	64,523,102,799	32,308,938,531	64,523,102,799	32,308,938,531
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64,523,102,799	32,308,938,531	64,523,102,799	32,308,938,531
4- Giá vốn hàng bán	11	E2.4	37,120,440,143	10,597,906,835	37,120,440,143	10,597,906,835
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,402,662,656	21,711,031,696	27,402,662,656	21,711,031,696
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	E2.5	11,093,659,084	49,564,039,245	11,093,659,084	49,564,039,245
7- Chi phí tài chính	22	E2.6	(220,556,297)	99,715,954	(220,556,297)	99,715,954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		189,804,636	177,088,655	189,804,636	177,088,655
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9- Chi phí bán hàng	25		239,032,478	220,553,345	239,032,478	220,553,345
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,414,005,321	5,140,832,073	4,414,005,321	5,140,832,073
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		34,063,840,238	65,813,969,569	34,063,840,238	65,813,969,569
12- Thu nhập khác	31		316,848,179	238,272,718	316,848,179	238,272,718
13- Chi phí khác	32		90,000,000	1,003,657,753	90,000,000	1,003,657,753
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		226,848,179	(765,385,035)	226,848,179	(765,385,035)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		34,290,688,417	65,048,584,534	34,290,688,417	65,048,584,534
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	E2.7	6,227,467,642	12,088,341,395	6,227,467,642	12,088,341,395
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		(55,265,354)	(27,369,173)	(55,265,354)	(27,369,173)
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,118,486,129	52,987,612,312	28,118,486,129	52,987,612,312
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28,166,457,264	53,042,328,756	28,166,457,264	53,042,328,756
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(47,971,135)	(54,716,444)	(47,971,135)	(54,716,444)
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,115	2,520	1,115	2,520
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
 PHẬT TRIỂN HẠ TƯỜNG
 VINH PHÚC
 TP. VĨNH YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

Phùng Thị Chung Thủy

Nguyễn Thị Hoàn

Phạm Trung Kiên

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	341,737,598,571	390,662,156,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,838,104,188	15,556,277,900
1. Tiền	111	V.A1	5,258,104,188	3,336,277,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,580,000,000	12,220,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	249,834,527,877	305,286,589,881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,161,979,216	5,647,552,837
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(161,026,133)	(573,030,901)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242,833,574,794	300,212,067,945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	18,402,934,186	27,371,489,474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,262,471,511	14,027,718,515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,224,306,907	3,532,128,429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		5,935,405,768	9,830,892,530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(19,250,000)	(19,250,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	35,081,122,659	37,303,825,672
1. Hàng tồn kho	141		35,081,122,659	37,303,825,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		3,580,909,661	5,143,973,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		442,557,120	86,162,298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,138,352,541	4,376,112,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			681,698,559
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	1,251,417,970,692	1,192,112,952,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	622,779,229,453	557,233,164,058
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		549,579,229,453	484,033,164,058
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.B2	121,012,767,488	71,812,212,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		121,012,767,488	71,812,212,565
- Nguyên giá	222		180,657,057,290	128,199,033,309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59,644,289,802)	(56,386,820,744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.B4</i>	87,631,552,615	136,071,836,039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87,631,552,615	136,071,836,039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.B5</i>	281,833,982,584	288,913,982,584
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		151,745,532,540	151,745,532,540
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,109,725,560	129,109,725,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,021,275,516)	(2,021,275,516)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10,080,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	<i>V.B6</i>	138,160,438,552	138,081,757,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137,091,776,121	136,963,549,883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,068,662,431	1,118,207,692
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,593,155,569,263	1,582,775,109,291
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	<i>V.C</i>	926,325,471,444	931,351,247,626
I. Nợ ngắn hạn	310	<i>V.C1</i>	135,450,904,763	164,086,251,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,373,808,791	4,811,784,305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			12,218,904,586
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,806,081,032	8,014,659,556
4. Phải trả người lao động	314		1,680,956,720	2,731,870,839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63,295,427,128	63,185,655,343
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,486,625,467	26,118,647,462
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,639,565,451	18,456,886,908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,810,000,000	15,080,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		955,447,854	955,447,854
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,402,992,320	12,512,394,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	<i>V.C2</i>	790,874,566,681	767,264,996,350
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		741,460,510,582	719,277,326,781
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49,173,391,000	47,769,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		240,665,099	218,278,569
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	666,830,097,819	651,423,861,665
I. Vốn chủ sở hữu	410		666,830,097,819	651,423,861,665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252,279,060,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252,279,060,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,652,705,930	55,660,050,733
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357,536,140,317	342,074,588,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329,417,654,188	237,305,184,457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,118,486,129	104,769,403,768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,362,191,572	1,410,162,707
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,593,155,569,263	1,582,775,109,291

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý này (1/10/2022- 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,290,688,417	65,048,584,534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		3,257,469,058	(7,240,955,212)
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,093,659,084)	(49,564,039,245)
- Chi phí lãi vay	06		189,804,636	177,088,655
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		26,644,303,027	8,420,678,732
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,863,243,856)	(276,843,708,515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,222,703,013	6,566,344,546
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,965,233,473)	20,114,741,096
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(435,075,799)	(2,672,343,511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(189,804,636)	(177,088,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,017,033,665)	(3,084,093,416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(102,975,400)	(13,500,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43,706,360,789)	(247,688,969,723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(264,476,489)	(30,373,484,797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(244,760,005,941)	(129,433,482,631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,212,067,945	456,490,867,018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		7,080,000,000	65,415,500,800
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,200,554,562	55,810,274,191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73,468,140,077	417,909,674,581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			(1,430,000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			200,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		2,134,000,000	(181,150,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,613,953,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,479,953,000)	18,848,570,000

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19,281,826,288	189,069,274,858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,556,277,900	22,252,350,571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34,838,104,188	211,321,625,429

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 1 (1/10/2022- 31/12/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	78.55	78.55	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	21.45	21.45	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.14	58.14	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.86	41.86	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.37	0.37	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	2.52	2.52	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.04	0.04	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	53.14	53.14	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	43.58	43.58	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.15	2.15	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.76	1.76	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>				
	%	4.22	4.22	

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm nay (1/10/2022 - 31/12/2022)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 03 năm 2022, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 252.279.060.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh: Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Thuê nhà, công trình xây dựng cho thuê lại.

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.17 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.18 Thu gom rác thải không độc hại

2.19 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.20 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (BĐSDT):

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III	TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu cho thuê lại đất:**

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80%-90% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:**

Ghi nhận chi phí thuế TNDN theo quy định hiện hành 20%

Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

TÀI SẢN	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	341,737,598,571	390,662,156,470
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.	34,838,104,188	15,556,277,900
- Tiền mặt	482,543,128	101,668,364
- Tiền gửi ngân hàng	4,775,561,060	3,234,609,536
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	29,580,000,000	12,220,000,000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	249,834,527,877	305,286,589,881
	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
2.1. Chứng khoán kinh doanh	7,161,979,216	5,647,552,837
Cổ phiếu	7,161,979,216	5,647,552,837
Công ty Cổ phần DIC số 4 (DC4)	3,688,912,436	3,688,912,436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43)	1,958,627,885	1,958,627,885
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt (DTD)	14,520,000	
Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam (TNA)		12,516
Công ty cổ phần SX kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh	20,505,713	
Công ty cổ phần Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt	482,723,000	
NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	508,515,000	
Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco	426,344,250	

Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	61,830,932	
Trái phiếu		
2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(161,026,133)	(573,030,901)
2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242,833,574,794	300,212,067,945
	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn	18,402,934,186	27,371,489,474
3.1- Phải thu của khách hàng	9,262,471,511	14,027,718,515
- CTy TNHH Haesung Vina	58,872,000	79,006,400
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	430,882,640	344,476,800
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	16,445,554	150,062,527
- Cty TNHH SONNETTECK TJ VINA	860,543	1,886,975
- Các đối tượng khác	8,755,410,774	13,452,285,813
3.2 - Trả trước cho người bán	3,224,306,907	3,532,128,429
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty DVTM phòng cháy chữa cháy Hoàng Phát	574,559,700	574,559,700
- Công ty TNHH Koastal ECO Industries		
- Các đối tượng Công ty Khác	1,677,197,207	1,985,018,729
3.3- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,935,405,768	9,830,892,530
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,595,039,668	5,701,935,146
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	336,519,100	35,340,000
- Phải thu khác	3,847,000	4,093,617,384
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)	(19,250,000)	(19,250,000)
3.6 - Tài sản thiếu chờ xử lý		
4 - Hàng tồn kho	35,081,122,659	37,303,825,672
- Nguyên liệu, vật liệu	206,280,614	216,377,810
- Công cụ dụng cụ	76,408,961	76,408,961
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,092,416,559	8,455,186,906
- Thành phẩm	26,706,016,525	28,555,851,995
5 - Tài sản ngắn hạn khác.	3,580,909,661	5,143,973,543
- Chi phí trả trước ngắn hạn	442,557,120	86,162,298
- Thuế GTGT được khấu trừ	3,138,352,541	4,376,112,686
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước		681,698,559

	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1,251,417,970,692	1,192,112,952,821				
1 - Các khoản phải thu dài hạn	622,779,229,453	557,233,164,058				
1.1. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73,200,000,000	73,200,000,000				
1.2. Phải thu dài hạn hạn đền bù GPMB	448,500,536,099	383,635,793,026				
1.3. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	93,392,693,354	94,648,664,185				
1.4. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	7,686,000,000	5,748,706,847				
2. Tài sản cố định	121,012,767,488	71,812,212,565				
2.1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	103,275,262,274	9,502,372,705	14,910,439,421	280,477,364	100,957,909	128,199,033,309
- Mua trong năm	0	26,640,967,646	0	42,251,363	0	26,683,219,009
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25,774,804,972	0	0	0	0	25,774,804,972
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	129,050,067,246	36,143,340,351	14,910,439,421	322,728,727	100,957,909	180,657,057,290
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	40,683,463,770	6,373,483,283	9,068,907,216	160,008,566	100,957,909	56,386,820,744
- Khấu hao trong năm	2,323,847,910	544,864,699	379,533,402	9,223,047	0	3,257,469,058
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	43,007,311,680	6,918,347,982	9,448,440,618	169,231,613	100,957,909	59,644,289,802
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình		0				0
- Tại ngày đầu năm	62,591,798,504	3,128,889,422	5,841,532,205	120,468,798	0	71,812,212,565
- Tại ngày cuối năm	86,042,755,566	29,224,992,369	5,461,998,803	153,497,114	0	121,012,767,488
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô + xe nâng)					3,833,097,986	3,785,825,259
2.2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0
3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư						

4- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87,631,552,615	136,071,836,039
VPID Hà Nam	74,317,008,062	74,278,919,229
+ Thi công KCN Mở rộng 1	6,336,918,773	6,301,829,940
+ Xây dựng nhà xưởng cho thuê	67,980,089,289	67,977,089,289
VPID Vĩnh Phúc	12,970,104,917	61,448,477,174
+ Chi phí dự án Sông Lô	9,539,948,645	8,506,510,899
+ Hệ thống đèn Led	90,909,091	90,909,091
+ Xây dựng mới Module 2	129,629,630	
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	50,000,000
+ Đèn Bù GPMB	2,290,219,027	2,290,219,027
+ Lô CN17	793,676,077	383,676,077
+ Tâm Viên tự		1,318,045,520
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
+ Xây dựng mới Module 1		43,547,477,855
+ TNT KCN KHAI QUANG	21,414,397	4,047,476,362
+ Khác		1,159,854,293
VPID Vĩnh Phúc (nhà xưởng cho thuê)	344,439,636	344,439,636
Chi phí xây dựng cơ bản	344,439,636	344,439,636
5 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	281,833,982,584	288,913,982,584
5.1. Đầu tư vào công ty con		
5.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	151,745,782,080	151,745,532,540
- Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
- Lãi trong liên kết Đồng Văn III	57,011,471,680	57,011,222,140
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
5.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	132,109,476,020	129,109,725,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29,981,126,020	29,981,375,560
- Công ty cổ phần Trung Anh	39,000,000,000	36,000,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long	25,000,000,000	25,000,000,000
5.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2,021,275,516)	(2,021,275,516)
5.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,080,000,000
6 - Tài sản dài hạn khác	138,160,438,552	138,081,757,575
6.1 - Chi phí trả trước dài hạn	138,160,438,552	138,081,757,575
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	137,091,776,121	136,963,549,883
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1,068,662,431	1,118,207,692
6.2 - Tài sản dài hạn khác		

0022
CÔNG
CÓ P
T TRIỂN
VĨNH
YÊN

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
C - Nợ phải trả	926,325,471,444	931,351,247,626
1 - Nợ ngắn hạn	135,450,904,763	164,086,251,276
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,373,808,791	4,811,784,305
* Công ty cổ phần DV bảo vệ Đức Thắng Hùng	78,775,200	78,775,200
* Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5	13,555,950	13,555,950
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	2,324,802,791
* Các đối tượng khác...	1,281,477,641	2,394,650,364
1.2. Người mua trả trước	0	12,218,904,586
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6,806,081,032	8,014,659,556
* Thuế GTGT	27,958,400	3,965,716,115
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,209,198,519	3,925,223,629
* Thuế thu nhập cá nhân	567,924,113	123,719,812
* Phí lệ phí	1,000,000	0
1.4. Chi phí phải trả	0	0
1.5. Phải trả người lao động	1,680,956,720	2,731,870,839
1.6. Chi phí phải trả ngắn hạn	63,295,427,128	63,185,655,343
1.7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17,486,625,467	26,118,647,462
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15,810,000,000	15,080,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	955,447,854	955,447,854
1.10. Các khoản phải trả phải nộp khác	15,639,565,451	18,456,886,908
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (đặt cọc thi công,..)	1,688,983,394	1,524,308,850
Đặt cọc thuê đất	13,535,942,049	16,517,938,050
1.11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	12,402,992,320	12,512,394,423
* Quỹ phúc lợi	6,082,745,882	5,697,029,976
* Quỹ khen thưởng	6,320,246,438	6,815,364,447
2 - Nợ dài hạn	790,874,566,681	767,264,996,350
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	741,460,510,582	719,277,326,781
2.3. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	49,173,391,000	47,769,391,000
2.5. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.6. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
2.7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	240,665,099	218,278,569
2.8. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
2.9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0

004
 TỶ
 AN
 HẠ TÀI
 HỨC
 VINH

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Giai đoạn từ (01/10/2021-30/9/2022)	210,234,500,000	0	(1,430,000)	0	45,540,148,428	1,604,723,088	293,922,624,045	551,300,565,561
- Tăng vốn trong năm trước	42,044,560,000	0	1,430,000	0	10,119,902,305	(193,125,858)	140,706,516,001	192,679,282,448
- Tăng vốn trong năm	42,044,560,000				10,119,902,305	(193,125,858)	140,598,027,975	42,044,560,000
- Phân phối lợi nhuận			1,430,000				108,488,026	10,119,902,305
- Lãi trong kỳ								140,404,902,117
- Tăng khác								109,918,026
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	1,434,523	92,554,551,821	92,555,986,344
- Phân phối lợi nhuận							18,974,816,821	18,974,816,821
- Chia cổ tức							73,579,735,000	73,579,735,000
- Giảm khác						1,434,523	0	1,434,523
Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2022) là đầu kỳ năm nay (01/10/2022)	252,279,060,000	0	0	0	55,660,050,733	1,410,162,707	342,074,588,225	651,423,861,665
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	(47,971,135)	28,118,486,129	28,070,514,994
- Tăng vốn trong năm								0
- Lãi trong năm nay						(47,971,135)	28,118,486,129	28,070,514,994
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	7,344,803	0	12,656,934,037	12,664,278,840
- Phân phối lợi nhuận					7,344,803		6,426,703	13,771,506
- Chia cổ tức							12,613,953,000	12,613,953,000
- Giảm khác						0	36,554,334	36,554,334
Số dư cuối kỳ này	252,279,060,000	0	0	0	55,652,705,930	1,362,191,572	357,536,140,317	666,830,097,819

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

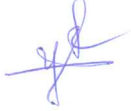
Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/12/2022)		Số đầu năm (01/10/2022)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	25,227,906	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	25,227,906	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	25,227,906	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	Cổ phiếu	0	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu

E.Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/10/2022)
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	57,014,897,502	57,070,213,440
- Quỹ đầu tư phát triển	55,652,705,930	55,660,050,733
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,362,191,572	1,410,162,707
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	64,523,102,799	32,308,938,531
- Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	64,523,102,799	32,308,938,531
2.2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10)	64,523,102,799	32,308,938,531
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	64,523,102,799	32,308,938,531
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	37,120,440,143	10,597,906,835
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37,120,440,143	10,597,906,835
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	11,093,659,084	49,564,039,245
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm, cho vay	10,980,735,834	9,151,771,352
- Giảm trong kỳ (Đối trừ giá vốn cổ phiếu)	(1,213,152,993)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	28,090,401,251	12,000,000,000
- Doanh thu bán cổ phiếu	1,321,780,192	40,404,483,297
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	4,296,051	7,784,596
- Đối trừ tiền lãi LNST (Công ty con chuyển về)	(28,090,401,251)	(12,000,000,000)
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(220,556,297)	99,715,954
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	489,479,655	177,088,655
- Phí bảo lãnh vay, phí quản lý chứng khoán		10,695,184
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(88,067,885)
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam và VPID Vĩnh Phúc	(259,808,221)	
- Hoàn nhập dự phòng	(450,227,731)	
- Chi phí tài chính khác		
2.7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,227,467,642	12,088,341,395
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Mã số 51)	6,227,467,642	12,088,341,395
2.8 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	(55,265,354)	(27,369,173)
2.9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12,249,770,375	13,837,671,593
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256,267,933	89,920,037
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	3,032,646,712	5,118,861,270
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	3,257,469,058	2,915,063,633
- Chi phí nhân công	4,358,114,799	3,793,501,814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	637,541,783	581,598,190

- Chi phí khác bằng tiền	707,730,090	1,338,726,649
3 - Những thông tin khác...		

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

